

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2021/DS-ST

Ngày 20/9/2021

*“V/v Tranh chấp về chia tài sản chung của
hộ gia đình và tranh chấp về thừa kế tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Khương.

2. Bà Trần Thị Liên.

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Cảnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Vào ngày 20 tháng 9 năm 2021, tại Hội trường xét xử trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 304/2020/TLST-DS ngày 01/7/2020, về việc “Tranh chấp di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 197/2021/QĐXX-DS ngày 10/8/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 151/2021/QĐST-DS ngày 26/8/2021 và thông báo mở lại phiên tòa số 55/TB-TA ngày 13/9/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn 4, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn 6, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1950; Địa chỉ: Xã Đình Trang H, huyện Di L, tỉnh Lâm Đồng

2. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1972; Địa chỉ: Tổ dân phố 2, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông.

Đại diện theo ủy quyền của bà K và bà H là bà Nguyễn Thị T có mặt.

3. Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1959; Địa chỉ: phường Thắng L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Minh S, sinh năm 1961; Địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1973.

6. Anh Nguyễn Lý Q, sinh năm 1990.

Cùng địa chỉ: Thôn 6, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền của bà S và anh Q là ông Nguyễn Văn N, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn, đồng thời đại diện theo ủy quyền của người liên quan bà T trình bày có nội dung như sau:

Bố mẹ của nguyên đơn bà T là cụ Nguyễn Văn T, cụ Bùi Thị T1, trong quá trình sinh sống thì có 05 người con chung gồm Nguyễn Văn U, Nguyễn Minh S, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Thu H. Ngoài ra, cụ Nguyễn Văn T có 01 người con riêng là chị Nguyễn Thị K.

Khi còn sống cụ T, cụ T1 tạo lập được một khối tài sản là thửa đất 02, tờ bản đồ số 03, diện tích 1925m², tọa lạc tại xã H, thành phố B. Nguồn gốc đất là do ủy ban nhân dân xã Hòa T cấp cho cụ T, cụ T1 vào năm 1985, vì cụ T, cụ T1 là người có công với cánh mạng, sau khi được cấp đất các cụ sinh sống ổn định đến năm 1995, cụ T đã làm các thủ tục và được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 347360 ngày 06/9/1995 cho hộ cụ Nguyễn Văn T. Cụ Nguyễn Văn T, chết năm 2006, cụ Bùi Thị T1, chết 2020, đều không để lại di chúc. Tài sản chưa được chia và anh em không thỏa thuận chia được vì vậy nguyên đơn bà T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản là thửa đất 02, tờ bản đồ số 03, diện tích 1925m², đều cho 05 người trong hộ gia đình gồm cụ Nguyễn Văn T, cụ Bùi Thị T1, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Thu H mỗi người một phần bằng nhau bằng hiện vật. Phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T thì chia cho 06 người hàng thừa kế thứ nhất là Nguyễn Văn U, Nguyễn Minh S, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị K; phần di sản thừa kế của cụ Bùi Thị T1 chia cho 05 người hàng thừa kế thứ nhất là Nguyễn Văn U, Nguyễn Minh S, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Thu H, mỗi người một phần bằng nhau, yêu tiên chia bằng hiện vật, nếu không thể chia bằng hiện vật thì chia bằng giá trị.

Đối với tài sản trên đất hiện tại gồm tiêu, cà phê, cây ăn trái ... là tài sản riêng của vợ chồng ông Nguyễn Văn N tạo lập, trên đất có 01 căn nhà gỗ thời hạn đã lâu không còn gì trị, nên không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án chia căn nhà này. Thửa đất 02, tờ bản đồ số 03, diện tích 1925m², sau khi cụ T, T1 chết cho đến nay không có

ai chăm sóc, quản lý, làm tăng giá trị nên đề nghị Tòa án không xem xét, giải quyết việc này. Ngoài ra, không có ý kiến yêu cầu nào thêm.

Tại bản tự khai, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa bị đơn đồng thời đại diện theo ủy quyền của người liên quan ông N trình bày có nội dung như sau:

Bố mẹ ông N là cụ Nguyễn Văn T, cụ Bùi Thị T1, khi còn sống có 05 người con chung gồm Nguyễn Văn U, Nguyễn Minh S, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Thu H. Ngoài ra, cụ T có 01 người con riêng chị Nguyễn Thị K.

Trong quá trình sinh sống cụ T, cụ T1 tạo lập được một khối tài sản là thửa đất 02, tờ bản đồ số 03, diện tích 1925m², tọa lạc tại xã H, thành phố B. Nguồn gốc đất là do ủy ban nhân dân xã Hòa T cấp cho cụ T, cụ T1 vào năm 1985, vì cụ T, cụ T1 là người có công với cách mạng, sau khi được cấp đất các cụ sinh sống ổn định đến năm 1995, cụ T đã làm các thủ tục và được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 347360 ngày 06/9/1995 cho hộ cụ Nguyễn Văn T. Cụ Nguyễn Văn T, chết năm 2006, cụ Bùi Thị T1, chết 2020, đều không để lại di chúc. Nay nguyên đơn khởi kiện tranh chấp thì ông N có ý kiến đề nghị chia tài sản là thửa đất 02, tờ bản đồ số 03, diện tích 1925m², đều cho 06 người trong hộ gia đình gồm cụ Nguyễn Văn T, cụ Bùi Thị T1, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thị S và cháu Nguyễn Lý Q. Phần di sản thừa kế của cụ T, cụ T1 thì chia cho hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật.

Đối với tài sản cây trồng trên đất là của ông N, sau khi các cụ T, cụ T1 chết di sản thừa kế không ai trực tiếp làm tăng giá trị nên công sức tôn tạo, tu sửa là không có, 01 căn nhà gỗ không có giá trị nên không có ý kiến yêu cầu Tòa án xem xét vấn đề này. Ngoài ra, không có ý kiến yêu cầu nào thêm.

Tại bản tự khai, tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh S trình bày có nội dung như sau:

Nguồn gốc thửa đất 02, tờ bản đồ số 03, diện tích 1925m² là tài sản riêng của cụ T, cụ T1 do nhà nước cấp cho 02 cụ, nay các cụ chết không để lại di chúc, đề nghị Tòa án chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất. Ngoài ra, không có ý kiến yêu cầu nào thêm.

Tại bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn U trình bày có nội dung như sau:

Nguồn gốc thửa đất 02, tờ bản đồ số 03, diện tích 1925m² là tài sản của cụ T, cụ T1 do nhà nước cấp cho 02 cụ, chính Ông U là người đi làm các thủ tục xin cấp đất cho cụ T, cụ T1 làm nhà ở, khi được cấp năm 1985 thì cũng là cấp cho 02 cụ, đến năm 1995 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên giấy có ghi là cấp cho hộ chỉ là thủ tục hợp thức hóa, nay nguyên đơn đòi chia tài sản chung thành 05 phần rồi mới chia thừa kế, người liên quan ông N yêu cầu chia phần cho vợ, con rồi mới chia thừa kế là không đúng, ông không đồng ý, mà có nguyện vọng thửa đất trên là di

sản thừa kế của bố mẹ thì chia đều cho các con mỗi người một phần bằng nhau theo đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra, không có ý kiến yêu cầu nào thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buon Ma Thuột tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, cũng như tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng.

- Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 164, Điều 165, Điều 220, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 660 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xác định thửa đất 02, tờ bản đồ số 03, diện tích 1925m² là tài sản của cụ T, cụ T1.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất gồm Nguyễn Văn U, Nguyễn Minh S, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Thu H và chị Nguyễn Thị K là hàng thừa kế thứ nhất của cụ T.

Nay chia cho mỗi người ở hàng thừa kế một phần bằng nhau, chia theo hiện vật.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định thửa đất 02, tờ bản đồ số 03, diện tích 1925m² là tài sản chung của hộ gia đình và chia cho 05 người gồm cụ Nguyễn Văn T, cụ Bùi Thị T1, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Thu H mỗi người một phần bằng nhau bằng hiện vật.

Về án phí và các chi phí tố tụng khác: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1]. Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn U vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều

227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xét xử vắng người liên quan là phù hợp.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Quá trình thụ lý vụ án Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp di sản thừa kế” căn cứ phạm vi yêu cầu khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về chia tài sản chung của hộ gia đình và tranh chấp về thừa kế tài sản”.

[3]. Về nội dung vụ án: Cụ Nguyễn Văn T và cụ Bùi Thị T1 có 05 người con chung gồm Nguyễn Văn U, Nguyễn Minh S, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Thu H, ngoài ra cụ Nguyễn Văn T có 01 người con riêng Nguyễn Thị K. Khi còn sống cụ T, cụ T1 được cơ quan nhà nước cấp 01 lô đất để làm nhà ở vào năm 1985, nay là thửa đất 02, tờ bản đồ số 03, diện tích 1925m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 347360 ngày 06/9/1995 cho hộ ông Nguyễn Văn T, tọa lạc tại: xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Cụ Nguyễn Văn T, chết năm 2006, cụ Bùi Thị T1, chết năm 2020 đều không để lại di chúc. Tài sản thừa kế chưa được chia, nay hàng thừa kế không tự phân chia nên nguyên đơn bà T khởi kiện tranh chấp đề nghị Tòa án giải quyết.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1]. Yêu cầu thứ nhất, chia tài sản chung của hộ gia đình thửa đất số 02, tờ bản đồ số 03, diện tích 1925m², Hội đồng xét xử xét thấy: Cụ Nguyễn Văn T và cụ Bùi Thị T1 được cơ quan nhà nước cấp 01 lô đất để làm nhà ở vào năm 1985, nay là thửa đất 02, tờ bản đồ số 03, diện tích 1925m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 347360 ngày 06/9/1995 cho hộ ông Nguyễn Văn T, là cấp riêng cho cụ T và cụ T1, nguyên đơn bà T, bị đơn ông N, người liên quan bà S, cháu Quang không có công sức gì đóng góp, tôn tạo nên tài sản trên. Nguyên đơn bà T cho rằng thửa đất 02, tờ bản đồ số 03, diện tích 1925m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 347360 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 06/9/1995 cho hộ ông Nguyễn Văn T là cấp chung cho tất cả các thành viên trong hộ gia đình tại thời điểm cấp trong hộ có 05 khẩu, nên nay mỗi thành viên hộ gia đình được chia một phần bằng nhau. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, không cung cấp được bất kỳ chứng cứ tài liệu nào chứng minh rằng quyền sử dụng đất trên là cấp chung cho hộ gia đình cụ T là cấp cho 05 khẩu, tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng không thể hiện có tên các thành viên trong hộ gia đình. Việc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 347360 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 06/9/1995 cho hộ ông Nguyễn Văn T là cấp theo mẫu chung, không phải cấp cho tất cả các thành viên của hộ gia đình cụ T. Căn cứ, vào nguồn gốc, quá trình sử dụng, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, sự thừa nhận của các đương sự thửa đất 02, tờ bản đồ số 03, diện tích 1925m² là do Ủy ban nhân xã H cấp cho cụ T, cụ T1 vì các cụ là người có công với cách mạng. Như vậy, tài sản là quyền sử dụng đất theo số D 347360 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 06/9/1995, thửa đất số 02, tờ bản đồ số 03, diện tích 1925m² là tài sản

thuộc quyền sử dụng của cụ T và cụ T1, không phải là tài sản chung thuộc quyền sử dụng của tất cả các thành viên trong hộ gia đình cụ T.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án chia thừa đất 02, tờ bản đồ số 03, diện tích 1925m², cho 05 nhân khẩu gồm: cụ Nguyễn Văn T, cụ Bùi Thị T1, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Thu H, mỗi người một phần bằng nhau bằng hiện vật.

[4.2]. Yêu cầu thứ hai, chia tài sản thừa kế, Hội đồng xét xử xét thấy: Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T và cụ Bùi Thị T1 khi còn sống có tài sản là thửa đất số 02, tờ bản đồ số 03, diện tích 1925m², theo Giấy quyền sử dụng đất theo số D 347360 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 06/9/1995, tọa lạc tại: xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Tại biên bản định giá tài sản của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk ngày 08/12/2020, Quyền sử dụng đất số 02, tờ bản đồ số 03, diện tích 1925m², có giá trị 1.500.000.000 đồng. Cụ T chết năm 2006 và cụ T1 chết năm 2020, không để lại di chúc, di sản thừa kế chưa chia, nay nguyên đơn khởi kiện phân chia di sản thừa kế cho mỗi người ở hàng thừa kế thứ nhất một phần bằng nhau, chia theo hiện vật, nếu không thể chia theo hiện vật thì chia theo giá trị là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

Về di sản thừa kế của cụ T, cụ T1:

Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 03, diện tích 1925m² (nay là thửa đất số 128, tờ bản đồ số 47, diện tích 1.780.2m²), có giá trị 1.500.000.000 đồng.

Về hàng thừa kế của cụ T và cụ T1 gồm:

05 người con chung là Nguyễn Văn U, Nguyễn Minh S, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Thu H. Ngoài ra, Nguyễn Thị K là hàng thừa kế thứ nhất của mình cụ T nên chỉ được hưởng phần di sản thừa kế của cụ T.

Được chia bằng tiền cụ thể: Di sản thừa kế của cụ T (1.500.000.000 đồng : 2 = 750.000.000 đồng)/6 người = 125.000.000 đồng; di sản thừa kế của cụ Tăng (1.500.000.000 đồng : 2 = 750.000.000 đồng)/5 người = 150.000.000 đồng.

Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T và cụ T1 gồm: Nguyễn Văn U, Nguyễn Minh S, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Thu H mỗi người được hưởng 01 kỷ phần bằng nhau thành tiền là 275.000.000 đồng. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T, bà Nguyễn Thị K được hưởng 01 kỷ phần thành tiền là 125.000.000 đồng.

Xét thửa đất số 02, tờ bản đồ số 03, diện tích 1925m², theo Giấy quyền sử dụng đất theo số D 347360 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 06/9/1995, qua xác minh, đo vẽ thực tế nay là thửa đất số 128, tờ bản đồ số 47, diện tích 1.780.2m², trong đó có 400m² đất ở, 1.380.2m² đất trồng cây lâu năm, chia theo hiện vật cụ thể:

Ông Nguyễn Văn U được quyền quản lý, sở hữu:

01 lô đất có diện tích 356,04m², trong đó có 80m² đất ở đô thị và 276.04m² đất trồng cây lâu năm (có ký hiệu A1 theo bản vẽ thông số kỹ thuật thửa đất ngày 25/6/2021), có tứ cận như sau:

Phía Đông: Giáp đường liên thôn cạnh dài 5.63m.

Phía Tây: Giáp thửa đất số 133, cạnh dài 6,06m.

Phía Nam: Giáp thửa đất có ký hiệu A2, cạnh dài 61,84m.

Phía Bắc: Giáp thửa đất số 125, cạnh dài 61,34m.

Trị giá thửa đất: 300.000.000 đồng.

Tài sản gắn liền với đất: 03 cây bơ, trị giá 5.613.000 đồng, 25 trụ tiêu 11.562.500 đồng.

Ông Nguyễn Minh S được quyền quản lý, sở hữu:

01 lô đất có diện tích 356,04m², trong đó có 80m² đất ở đô thị và 276.04m² đất trồng cây lâu năm (có ký hiệu A2 theo bản vẽ thông số kỹ thuật thửa đất ngày 25/6/2021), có tứ cận như sau:

Phía Đông: Giáp đường liên thôn cạnh dài 5.63m.

Phía Tây: Giáp thửa đất số 133, cạnh dài 6,00m.

Phía Nam: Giáp thửa đất có ký hiệu A3, cạnh dài 62,81m.

Phía Bắc: Giáp thửa đất ký hiệu A1, cạnh dài 61,84m.

Trị giá thửa đất: 300.000.000 đồng.

Tài sản gắn liền với đất: 02 cây bơ, trị giá 3.742.000 đồng, 26 trụ tiêu trị giá 12.025.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sở hữu:

01 lô đất có diện tích 356,04m², trong đó có 80m² đất ở đô thị và 276.04m² đất trồng cây lâu năm (có ký hiệu A3 theo bản vẽ thông số kỹ thuật thửa đất ngày 25/6/2021), có tứ cận như sau:

Phía Đông: Giáp đường liên thôn cạnh dài 5.63m.

Phía Tây: Giáp thửa đất số 133, cạnh dài 5,91m.

Phía Nam: Giáp thửa đất có ký hiệu A4, cạnh dài 62,81m.

Phía Bắc: Giáp thửa đất ký hiệu A2, cạnh dài 62,33m.

Trị giá thửa đất: 300.000.000 đồng.

Tài sản gắn liền với đất: 36 trụ tiêu trị giá 16.650.000 đồng (60,3m² căn nhà gỗ, không còn giá trị sử dụng).

Bà Nguyễn Thị Thu H được quyền quản lý, sở hữu:

01 lô đất có diện tích 356,04m², trong đó có 80m² đất ở đô thị và 276.04m² đất trồng cây lâu năm (có ký hiệu A4 theo bản vẽ thông số kỹ thuật thửa đất ngày 25/6/2021), có tứ cận như sau:

Phía Đông: Giáp đường liên thôn cạnh dài 5.63m.

Phía Tây: Giáp thửa đất số 133, cạnh dài 5,85m.

Phía Nam: Giáp thửa đất có ký hiệu A5, cạnh dài 63,28m.

Phía Bắc: Giáp thửa đất ký hiệu A3, cạnh dài 62,81m.

Trị giá thửa đất: 300.000.000 đồng.

Tài sản gắn liền với đất: 01 cây vải trị giá 890.000 đồng, 27 trụ tiêu trị giá 12.487.500, 01 giếng đào trị giá 21.000.000 đồng (45,4m² căn nhà gỗ, không còn giá trị sử dụng).

Ông Nguyễn Văn N được quyền quản lý, sở hữu:

01 lô đất có diện tích 356,04m², trong đó có 80m² đất ở đô thị và 276.04m² đất trồng cây lâu năm (có ký hiệu A5 theo bản vẽ thông số kỹ thuật thửa đất ngày 25/6/2021), có tứ cận như sau:

Phía Đông: Giáp đường liên thôn cạnh dài 5,63m.

Phía Tây: Giáp thửa đất số 133, cạnh dài 5,74m.

Phía Nam: Giáp thửa đất số 132, cạnh dài 63,72m.

Phía Bắc: Giáp thửa đất ký hiệu A4, cạnh dài 62,28m.

Trị giá thửa đất: 300.000.000 đồng.

Tài sản gắn liền với đất: 04 cây cau trị giá 441.600 đồng, 02 cây sầu riêng trị giá 4.250.000 đồng, 05 trụ tiêu 9.250.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Minh S, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Thu H có trách nhiệm bù giá trị kỷ phần di sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị K được hưởng với số tiền của mỗi người phải bù là 25.000.000 đồng.

Về tài sản gắn liền với Quyền sử dụng đất:

Trên đất có 01 căn nhà thương xung quan bằng ván gỗ, mái lợp tôn, nền láng xi măng là tài sản của cụ T, cụ T1 tại biên bản định giá tài sản Hội đồng định giá tài sản xác định không còn giá trị sử dụng, các bên đương sự cũng xác định không còn giá trị, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án chia nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Tài sản gắn liền với Quyền sử dụng đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/9/2021 và biên bản định giá tài sản ngày 08/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, sự thừa, nhận thống nhất của các đương là tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị S gồm: 01 giếng đào trị giá 21.000.000 đồng, 01 cây Vải trị giá 890.000 đồng, 02 cây Sầu Riêng trị giá 4.250.000 đồng, 04 cây Cau trị giá 441.600 đồng, 05 cây Bơ trị giá 9.355.000 đồng, 153 trụ Tiêu sống trị giá 61.975.000 đồng (so với biên bản định tài sản đã chết đi 21 trụ Tiêu), nay đều thống nhất những người nhận Quyền sử dụng đất có tài sản trên đất thanh toán giá trị theo biên bản định giá tài sản ngày 08/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận cụ thể như sau:

Ông U trả lại giá trị tài sản trên đất cho ông N, bà S là 17.175.500 đồng; ông S trả lại giá trị tài sản trên đất cho ông N, bà S là 15.767.000 đồng; bà T trả lại giá trị tài sản trên đất cho ông N, bà S là 16.650.000 đồng; bà H trả lại giá trị tài sản trên đất cho ông N, bà S là 34.377.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên

phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất được chia nêu trên và thực hiện các nghĩa vụ khi làm thủ tục theo quy định của pháp luật.

[5]. Xét ý kiến của ông N, bà S, anh Q đề nghị Tòa án khi chia tài sản chung, chia thừa kế thì chia cho ông N, bà S, anh Q 01 phần, nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh là tài sản chung, hay có công sức đóng góp gì, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận ý kiến này.

[6]. Về công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế: Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều xác định không tôn tạo, làm thêm, tạo ra giá trị tăng thêm cho Quyền sử dụng đất trên. Nên các đương sự không yêu cầu xem xét công sức, quản lý, tôn tạo di sản thừa kế là phù hợp với quyền tự định đoạt của các đương sự, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7]. Về chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu 9.153.000 đồng tiền chi phí đo vẽ, thẩm định và định giá tài sản, chia cụ thể: Ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Minh S, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Thu H mỗi người phải chịu 1.830.600 đồng.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị T 7.322.400 đồng tiền tạm ứng chi phí đo vẽ, thẩm định và định giá tài sản khi nào thu được của ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Minh S, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Thu H.

[8]. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 15.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm phần không được chấp nhận yêu cầu và phải chịu 15.832.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần giá trị tài sản được hưởng. Được khấu trừ số tiền 5.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2019/0008213 ngày 23/6/2020 và số tiền 1.625.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2019/0013899 ngày 01/3/2021. Bà Nguyễn Thị T còn tiếp tục phải nộp 24.207.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn U phải chịu 15.859.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần giá trị tài sản được hưởng.

Ông Nguyễn Minh S phải chịu 15.789.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần giá trị tài sản được hưởng.

Ông Nguyễn Văn N phải chịu 15.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần giá trị tài sản được hưởng.

Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 16.719.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần giá trị tài sản được hưởng.

Bà Nguyễn Thị K phải chịu 6.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần giá trị tài sản được hưởng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 4, Điều 5, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 164, Điều 165, Điều 220, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 và Điều 688 của Bộ luật dân sự.

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Về di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T và cụ Bùi thị T1: Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 03, diện tích 1925m² (nay là thửa đất số 128, tờ bản đồ số 47, diện tích 1.780.2m²), có giá trị 1.500.000.000 đồng.

Về hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn T và cụ Bùi thị T1 gồm: 05 người con chung là Nguyễn Văn U, Nguyễn Minh S, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Thu H. Bà Nguyễn Thị K là hàng thừa kế thứ nhất của mình cụ Nguyễn Văn T.

Được chia bằng tiền cụ thể: Di sản thừa kế của cụ T (1.500.000.000 đồng : 2 = 750.000.000 đồng)/6 người = 125.000.000 đồng; di sản thừa kế của cụ Tăng (1.500.000.000 đồng : 2 = 750.000.000 đồng)/5 người = 150.000.000 đồng.

Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn T và cụ Bùi thị T1 gồm: Nguyễn Văn U, Nguyễn Minh S, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Thu H mỗi người được hưởng 01 kỷ phần bằng nhau thành tiền là 275.000.000 đồng. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn T: Bà Nguyễn Thị K được hưởng 01 kỷ phần thành tiền là 125.000.000 đồng.

Thửa đất số 02, tờ bản đồ số 03, diện tích 1925m², theo Giấy quyền sử dụng đất theo số D 347360 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 06/9/1995, nay là thửa đất số 128, tờ bản đồ số 47, diện tích 1.780.2m², trong đó có 400m² đất ở, 1.380.2m² đất trồng cây lâu năm, chia theo hiện vật cụ thể:

Ông Nguyễn Văn U được quyền quản lý, sở hữu:

01 lô đất có diện tích 356,04m², trong đó có 80m² đất ở đô thị và 276.04m² đất trồng cây lâu năm (có ký hiệu A1 theo bản vẽ thông số kỹ thuật thửa đất ngày 25/6/2021), có tứ cận như sau:

Phía Đông: Giáp đường liên thôn cạnh dài 5.63m.

Phía Tây: Giáp thửa đất số 133, cạnh dài 6,06m.

Phía Nam: Giáp thửa đất có ký hiệu A2, cạnh dài 61,84m.

Phía Bắc: Giáp thửa đất số 125, cạnh dài 61,34m.

Trị giá thửa đất: 300.000.000 đồng.

Tài sản gắn liền với đất: 03 cây bơ, trị giá 5.613.000 đồng, 25 trụ tiêu 11.562.500 đồng.

Ông Nguyễn Minh S được quyền quản lý, sở hữu:

01 lô đất có diện tích 356,04m², trong đó có 80m² đất ở đô thị và 276.04m² đất trồng cây lâu năm (có ký hiệu A2 theo bản vẽ thông số kỹ thuật thửa đất ngày 25/6/2021), có tứ cận như sau:

Phía Đông: Giáp đường liên thôn cạnh dài 5.63m.

Phía Tây: Giáp thửa đất số 133, cạnh dài 6,00m.

Phía Nam: Giáp thửa đất có ký hiệu A3, cạnh dài 62,81m.

Phía Bắc: Giáp thửa đất ký hiệu A1, cạnh dài 61,84m.

Trị giá thửa đất: 300.000.000 đồng.

Tài sản gắn liền với đất: 02 cây bơ, trị giá 3.742.000 đồng, 26 trụ tiêu trị giá 12.025.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sở hữu:

01 lô đất có diện tích 356,04m², trong đó có 80m² đất ở đô thị và 276.04m² đất trồng cây lâu năm (có ký hiệu A3 theo bản vẽ thông số kỹ thuật thửa đất ngày 25/6/2021), có tứ cận như sau:

Phía Đông: Giáp đường liên thôn cạnh dài 5.63m.

Phía Tây: Giáp thửa đất số 133, cạnh dài 5,91m.

Phía Nam: Giáp thửa đất có ký hiệu A4, cạnh dài 62,81m.

Phía Bắc: Giáp thửa đất ký hiệu A2, cạnh dài 62,33m.

Trị giá thửa đất: 300.000.000 đồng.

Tài sản gắn liền với đất: 36 trụ tiêu trị giá 16.650.000 đồng (60,3m² căn nhà gỗ, không còn giá trị sử dụng).

Bà Nguyễn Thị Thu H được quyền quản lý, sở hữu:

01 lô đất có diện tích 356,04m², trong đó có 80m² đất ở đô thị và 276.04m² đất trồng cây lâu năm (có ký hiệu A4 theo bản vẽ thông số kỹ thuật thửa đất ngày 25/6/2021), có tứ cận như sau:

Phía Đông: Giáp đường liên thôn cạnh dài 5.63m.

Phía Tây: Giáp thửa đất số 133, cạnh dài 5,85m.

Phía Nam: Giáp thửa đất có ký hiệu A5, cạnh dài 63,28m.

Phía Bắc: Giáp thửa đất ký hiệu A3, cạnh dài 62,81m.

Trị giá thửa đất: 300.000.000 đồng.

Tài sản gắn liền với đất: 01 cây vải trị giá 890.000 đồng, 27 trụ tiêu trị giá 12.487.500, 01 giếng đào trị giá 21.000.000 đồng (45,4m² căn nhà gỗ, không còn giá trị sử dụng).

Ông Nguyễn Văn N được quyền quản lý, sở hữu:

01 lô đất có diện tích 356,04m², trong đó có 80m² đất ở đô thị và 276.04m² đất trồng cây lâu năm (có ký hiệu A5 theo bản vẽ thông số kỹ thuật thửa đất ngày 25/6/2021), có tứ cận như sau:

Phía Đông: Giáp đường liên thôn cạnh dài 5.63m.

Phía Tây: Giáp thửa đất số 133, cạnh dài 5,74m.

Phía Nam: Giáp thửa đất số 132, cạnh dài 63,72m.

Phía Bắc: Giáp thửa đất ký hiệu A4, cạnh dài 62,28m.

Trị giá thửa đất: 300.000.000 đồng.

Tài sản gắn liền với đất: 04 cây cau trị giá 441.600 đồng, 02 cây sầu riêng trị giá 4.250.000 đồng, 05 trụ tiêu 9.250.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Minh S, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Thu H có trách nhiệm trả giá trị kỷ phần di sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị K được hưởng với số tiền của mỗi người phải trả là 25.000.000 đồng.

Về tài sản gắn liền với Quyền sử dụng đất: 01 căn nhà thương xung quan bằng ván gỗ, mái lợp tôn, nền láng xi măng là tài sản của cụ Nguyễn Văn T và cụ Bùi Thị T1, xác định không còn giá trị, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án chia nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Tài sản gắn liền với Quyền sử dụng đất gồm: 01 giếng đào trị giá 21.000.000 đồng, 01 cây Vải trị giá 890.000 đồng, 02 cây Sầu Riêng trị giá 4.250.000 đồng, 04 cây Cau trị giá 441.600 đồng, 05 cây Bơ trị giá 9.355.000 đồng, 153 trụ Tiêu sống trị giá 61.975.000 đồng, là tài sản thuộc quyền quản lý, sở hữu của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị S.

Ông Nguyễn Văn U trả lại giá trị tài sản trên đất cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị S là 17.175.500 đồng; Ông Nguyễn Minh S trả lại giá trị tài sản trên đất cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị S là 15.767.000 đồng; Bà Nguyễn Thị T trả lại giá trị tài sản trên đất cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị S là 16.650.000 đồng; Bà Nguyễn Thị Thu H trả lại giá trị tài sản trên đất cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị S là 34.377.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất được chia nêu trên và thực hiện các nghĩa vụ khi làm thủ tục theo quy định của pháp luật.

Về công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế: Các đương sự xác định không tôn tạo, làm thêm, tạo ra giá trị tăng thêm cho Quyền sử dụng đất trên. Nên không yêu cầu xem xét công sức, quản lý, tôn tạo di sản thừa kế, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu 9.153.000 đồng tiền chi phí đo vẽ, thẩm định và định giá tài sản, chia cụ thể: Ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Minh S, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Thu H mỗi người phải chịu 1.830.600 đồng.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị T 7.322.400 đồng tiền tạm ứng chi phí đo vẽ, thẩm định và định giá tài sản khi nào thu được của ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Minh S, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Thu H.

Về án phí:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 15.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm phần không được chấp nhận yêu cầu và phải chịu 15.832.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần giá trị tài sản được hưởng. Được khấu trừ số tiền 5.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2019/0008213 ngày 23/6/2020 và số tiền 1.625.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2019/0013899 ngày 01/3/2021. Bà Nguyễn Thị T còn tiếp tục phải nộp 24.207.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn U phải chịu 15.859.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần giá trị tài sản được hưởng.

Ông Nguyễn Minh S phải chịu 15.789.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần giá trị tài sản được hưởng.

Ông Nguyễn Văn N phải chịu 15.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần giá trị tài sản được hưởng.

Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 16.719.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần giá trị tài sản được hưởng.

Bà Nguyễn Thị K phải chịu 6.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần giá trị tài sản được hưởng.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày kê từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

(Kèm theo Bản án bản vẽ thể hiện thông số kỹ thuật thửa đất ngày 25/6/2021 của Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật trắc địa Sài Gòn chi nhánh Đắk Lắk).

Nơi nhận:

- *TA tỉnh Đắk Lắk;*
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *VKSND TP. BMT;*
- *CCTHADS TP. B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu: HS + VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Đình Thanh

